

Bản án số: **214/2023/DS-PT**

Ngày 12-12-2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng ủy quyền,  
hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Hồng Hạnh

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Nhân

Ông Bùi Văn Bình

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Bảo Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:** Bà Đào Thị Tân - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 05 và 12 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 170/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2023 về “*Tranh chấp hợp đồng ủy quyền, hợp đồng vay tài sản*”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 42/2023/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 186/2023/QĐXXPT-DS ngày 01 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị Ngọc L**, sinh năm 1979; (*có mặt*)

Địa chỉ: ấp V, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước;

*Người đại diện theo ủy quyền:* Bà **Nguyễn Thị L1**, sinh năm 1971; (*có mặt*)

Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện B, tỉnh Bình Phước;

- *Bị đơn:* Bà **Lê Thị Mỹ H**, sinh năm 1977; (*có mặt*)

Địa chỉ: ấp V, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

**1. Văn phòng Công chứng V;**

Địa chỉ: Kp N, TT L, huyện L, tỉnh Bình Phước

*Đại diện theo ủy quyền:* Ông Vi Văn T – Chức vụ: Trưởng văn phòng (xin xét xử vắng mặt);

2. Bà **Đỗ Thị H1**, sinh năm 1976; (xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc L.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn, bà Lê Thị Ngọc L trình bày:*

Bà L có một thửa đất diện tích 315,2m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 664, tờ bản đồ số 12; đất tọa lạc tại ấp V, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước. Đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 01803 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 13/7/2021 mang tên bà Lê Thị Ngọc L. Nguồn gốc thửa đất số 664 là do cha mẹ bà L tặng cho vào năm 2011 cho đến nay.

Tháng 3/2023, bà L có nhu cầu vay tiền ngân hàng nhưng bà L có nợ xấu nên không thể tự đứng ra vay vốn được. Ngày 06/3/2023, bà L và bà H cùng thống nhất lập Hợp đồng ủy quyền số 002143 quyền số 02/2023 TP/CC – SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng V. Bà L ủy quyền cho bà Lê Thị Mỹ H đứng ra thế chấp quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 664; tờ bản đồ số 12; diện tích 315,2m<sup>2</sup>; đất tọa lạc tại ấp V, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước để vay tiền. Bà H thay mặt bà L ký các hợp đồng liên quan đến tiền vay như: ký hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản, xóa thế chấp, nhận tiền vay, trả nợ gốc và lãi, xử lý tài sản thế chấp... Bà L đã bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H nhưng bà H không vay tín dụng ở Ngân hàng cho bà L. Bà L có liên lạc với bà H nhiều lần để nói chuyện nhưng bà H né tránh, hẹn lần này đến lần khác. Ngày 25/3/2023, bà L có đến gặp bà H yêu cầu chấm dứt Hợp đồng ủy quyền giữa bà L và bà H nhưng bà H không đồng ý mà không có lý do.

Nay bà L yêu cầu chấm dứt Hợp đồng ủy quyền đã được ký kết giữa bà L và bà Lê Thị Mỹ H vào ngày 06/3/2023. Buộc bà Lê Thị Mỹ H phải có nghĩa vụ giao trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 01803 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 13/7/2021 mang tên bà Lê Thị Ngọc L cho bà L.

*Bị đơn bà Lê Thị Mỹ H trình bày:*

Bà H và bà L có vay chung của Ngân hàng A (vay tại L) số tiền 600.000.000 đồng, trong đó bà H vay 300.000.000 đồng, bà L vay số tiền 200.000.000 đồng, còn em gái của bà H và bà L là bà Lê Thị Bích H2 vay 100.000.000 đồng (sau này bà Hồng đã trả nên không còn liên quan). Người đứng tên vay là bà L do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà L (đây là thửa đất mà bố mẹ cho bà H và bà L). Khi đáo hạn ngân hàng vào ngày 12/10/2022, bà L có nhờ bà H vay giúp bà L số tiền 200.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, vay tiền lãi cao để đáo hạn. Tuy nhiên sau khi trả tiền cho Ngân hàng ACB thì bà L không vay lại được do ngân hàng nói bà L bị nợ xấu.

Do đó bà H và bà L đã đến gặp bà Đỗ Thị H1 vay tiền trả cho khoản tiền vay lãi cao đã vay để trả cho ngân hàng. Bà L và bà H vay của bà H1 500.000.000

đồng, trong đó bà L vay số tiền 250.000.000 đồng để trả số tiền gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi, bà H vay số tiền 250.000.000 đồng.

Khi vay bà H1 yêu cầu phải thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do bà L đứng tên Giấy chứng nhận nên bà L đứng ra làm Hợp đồng vay tài sản với bà H1. Hợp đồng vay tài sản vào ngày 14/11/2022 công chứng tại Văn phòng công chứng L. Bà L thế chấp cho bà H1 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS01803 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 13/7/2021 đứng tên bà Lê Thị Ngọc L. Trong Hợp đồng không thoả thuận tiền lãi suất nhưng các bên thoả thuận miệng với nhau là 3,7%/tháng, bà L cũng biết mức lãi suất mà bà H1 yêu cầu và bà L đồng ý nên mới đồng ý đi làm Hợp đồng vay tài sản. Bà H đã trả lãi cho bà H1 từ 14/11/2022 đến ngày 06/3/2023, mỗi tháng là 18.500.000 đồng. Tổng cộng số tiền lãi là 67.820.000 đồng, trong đó tiền lãi của bà L là 33.910.000 đồng. Từ khi vay tiền của bà H1 cho đến khi trả tiền gốc và tiền lãi thì tự bà H đứng ra trả tiền gốc và tiền lãi cho bà H1, bà L không trả cho bà H số tiền nào cả.

Sau khi trả tiền cho bà H1 và lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà L đã làm Hợp đồng uỷ quyền số 002143 quyền số 02/2023 TP/CC – SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng V với nội dung uỷ quyền là bà H thay mặt bà L ký các hợp đồng liên quan đến tiền vay như: ký hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản, xóa thế chấp, nhận tiền vay, trả nợ gốc và lãi, xử lý tài sản thế chấp... Tuy nhiên khi bà H đi làm thủ tục vay tiền thì Ngân hàng không cho dùng thửa đất này để thế chấp vay tiền vì thuộc danh sách nợ xấu. Do đó bà H đã dùng thửa đất khác của bà H để thế chấp vay tiền cho bà L. Nay bà H yêu cầu bà L chốt nợ với bà H thì bà H mới đồng ý hủy Hợp đồng uỷ quyền và trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L. Tuy nhiên bà L không đồng ý chốt nợ nên bà H không đồng ý hủy hợp đồng uỷ quyền theo yêu cầu của bà L.

Tổng số tiền mà bà H đứng ra trả nợ gốc và lãi cho bà H1 thay cho bà L là 283.910.000 đồng. Ngoài ra bà H có cho bà L vay số tiền 15.000.000 đồng để bà L làm nhà và cho vay 3.000.000 đồng để mua điện thoại nhưng không viết giấy tờ. Tổng cộng số tiền mà bà H đã cho bà L vay là 301.910.000 đồng.

Đến ngày 17/3/2023, bà H vay tiền của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam chi nhánh L, vay số tiền 600.000.000 đồng, trong đó có 300.000.000 đồng vay để trả khoản nợ của bà L. Tiền lãi ngân hàng là 1%/tháng. Bà H đã trả lãi được 03 tháng, đến ngày 16/6/2023 là 18.147.000 đồng, trong đó có một nửa là của bà L. Như vậy số tiền lãi của Ngân hàng mà bà H đóng thay cho bà L là 9.073.500 đồng. Như vậy, đến nay bà L còn nợ bà H tổng số tiền là 310.983.500 đồng.

Bà H có yêu cầu phản tố buộc bà L trả cho bà H tổng số tiền 310.983.500 đồng. Ngoài ra bà L phải tiếp tục chịu số tiền lãi đối với số tiền 300.000.000 đồng theo mức lãi suất của ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam từ ngày 17/6/2023 đến khi bà L trả nợ xong cho bà H là 1%/tháng.

*Bà Lê Thị Ngọc L trình bày ý kiến đối với yêu cầu phản tố của bà H:*

Trước đây, bà L có đứng ra có vay của Ngân hàng A (vay tại L) số tiền 600.000.000 đồng cho ba chị em vay chung, trong đó bà H vay 300.000.000 đồng, em gái bà L là Lê Thị Bích H2 vay 100.000.000 đồng, còn bà L vay số tiền 200.000.000 đồng. Khi đáo hạn ngân hàng vào tháng 9 năm 2022, bà L nhờ bà H vay giúp số tiền 200.000.000 đồng để tôi đáo hạn ngân hàng. Bà H có vay cho bà L 200.000.000 đồng. Sau khi trả nợ cho ngân hàng ACB thì bà L không vay lại được do có nợ xấu.

Khi bà L nhờ bà H đi vay tiền để đáo hạn thì bà H đi vay của ai thì bà L không biết nhưng khi trả tiền ngân hàng xong, bà L không được vay lại do nợ xấu nên không có tiền để trả cho người mà bà H vay để đáo hạn. Do đó bà H và bà L phải đi vay tiền của bà H1 để trả. Bà L ký Hợp đồng vay tài sản với bà H1 tại Văn phòng công chứng L để vay số tiền 500.000.000 đồng, trong đó bà L vay 200.000.000 đồng để trả tiền gốc và 50.000.000 đồng để trả tiền lãi phát sinh do vay tiền đáo hạn ngân hàng trước đây, tổng cộng là 250.000.000 đồng.

Về lãi suất vay của bà H1 thì do bà H thoả thuận với bà H1, bà L không biết mức lãi suất cụ thể là bao nhiêu cả. Tuy nhiên khi nhờ bà H đi vay tiền thì bà L có nói với bà H là bà H vay mức lãi suất bao nhiêu thì bà L trả bấy nhiêu.

Bà H đã đứng ra trả hết số tiền gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi cho bà H1. Tuy nhiên nay bà L chỉ đồng ý trả số tiền 200.000.000 đồng vay để trả tiền gốc, còn số tiền 50.000.000 đồng đã vay dùng để trả lãi, số tiền lãi mà bà H đã trả cho bà H1 và tiền lãi mà bà H đã trả lãi cho ngân hàng thì bà L không đồng ý trả do hoàn cảnh khó khăn.

Ngoài ra bà L có vay của bà H số tiền 15.000.000 đồng để làm nhà và 3.000.000 đồng để mua điện thoại, bà L đồng ý trả cho bà H.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – bà Đỗ Thị H1 trình bày:*

Vào khoảng cuối năm 2022, bà L và bà H có đến hỏi vay bà H1 số tiền là 500.000.000 đồng. Bà H1 biết bà H và bà L cùng vay chung số tiền 500.000.000 đồng, khi làm Hợp đồng công chứng thì cả bà L và bà H cùng đến Văn phòng công chứng làm Hợp đồng, nhưng do Giấy chứng quyền sử dụng đất chỉ đứng tên bà L nên bà H1 chỉ yêu cầu bà L làm Hợp đồng vay tài sản. Khi bà H1 giao tiền thì giao cho bà L và bà H. Bà H1 không biết bà L và bà H thoả thuận phân chia số tiền 500.000.000 đồng như thế nào.

Các bên thoả thuận lãi suất là 3,7%/tháng. Tuy nhiên chỉ thoả thuận miệng với nhau chứ không ghi trong hợp đồng. Khi thoả thuận lãi suất có mặt bà L, bà L biết rõ mức lãi suất là 3,7%/tháng và bà L vẫn đồng ý vay nên mới đi làm Hợp đồng công chứng. Bà H là người trả tiền lãi cho bà H1, mỗi tháng trả 18.500.000 đồng/tháng, bà H đã trả cho bà H1 3 tháng 20 ngày, tổng số tiền lãi là 67.820.000 đồng.

Bà H cũng đã trả hết số tiền gốc 500.000.000 đồng cho bà H1, khi bà H trả tiền gốc thì có mặt bà L, trả tại Văn phòng công chứng để xoá Hợp đồng vay tài sản đã được công chứng trước đây. Nay bà H1 không có ý kiến và yêu cầu gì trong vụ án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng Công chứng V trình bày:*

Vào ngày 06/3/2023, bà L và bà H có đến Văn phòng Công chứng V yêu cầu lập Hợp đồng uỷ quyền để cho bà H đại diện cho bà L vay vốn tại Ngân hàng. Sau khi kiểm tra năng lực hành vi của chủ thể giao dịch, đối tượng hợp đồng và nội dung uỷ quyền do hai bên yêu cầu, Văn phòng công chứng nhận thấy có đủ căn cứ theo quy định của pháp luật nên đã công chứng Hợp đồng số 002143. Việc công chứng là đúng theo quy định tại Điều 500 Bộ luật dân sự và pháp luật về đất đai.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2023/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước đã quyết định:

*“1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

*- Tuyên chấm dứt Hợp đồng uỷ quyền ký kết vào ngày 06/3/2023 giữa bà Lê Thị Ngọc L và bà Lê Thị Mỹ H, số công chứng 002143 quyền số 02/2023 TP/CC – SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng V.*

*- Buộc bà H trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 01803 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 13/7/2021 đứng tên bà Lê Thị Ngọc L cho bà L.*

*2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Thị Mỹ H:*

*Buộc bà Lê Thị Ngọc L trả lại cho bà H số tiền 310.983.500 đồng (ba trăm mười triệu chín trăm tám mươi ba ngàn năm trăm đồng) và số tiền lãi theo mức lãi suất 1%/tháng từ ngày 17/6/2023 đến ngày xét xử vụ án là ngày 08/9/2023 là 8.399.000 đồng (tám triệu ba trăm chín mươi chín ngàn đồng) ...;*

Ngoài ra còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 25/9/2023 và ngày 03/10/2023, bà Lê Thị Ngọc L kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện L đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét giải quyết mức lãi suất cho bà L được quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự; Yêu cầu xem xét mức lãi suất bà L phải nộp.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc L và người đại diện theo uỷ quyền bà Nguyễn Thị L1: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Bị đơn bà Lê Thị Mỹ H đề nghị HĐXX giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

*Ý kiến của Kiểm sát viên - Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa:*

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận 1 phần yêu cầu kháng

cáo của bà Lê Thị Ngọc L, sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm số 42/2023/DS-ST ngày 13/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc L được nộp trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm, vì vậy Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước thụ lý và giải quyết phúc thẩm vụ án là đúng theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc L thấy rằng:

[2.1] Về quan hệ tranh chấp: Hợp đồng vay tài sản giữa bà L bà H với bà H1 vào ngày 14/11/2022 công chứng tại Văn phòng công chứng L đã thực hiện xong. Bà H đã thay bà L trả gốc và lãi cho bà H1 từ 14/11/2022 đến ngày 06/3/2023. Nay bà H yêu cầu bà L phải hoàn lại số tiền gốc và lãi mà bà H đã thay bà L trả cho bà H1. Do đó căn cứ vào Điều 288 BLDS, xác định đây là quan hệ “Tranh chấp nghĩa vụ hoàn lại tài sản”. Việc cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “hợp đồng vay tài sản và kiện đòi tài sản” là chưa chính xác. Tuy nhiên vi phạm này không ảnh hưởng đến quyết định của bản án sơ thẩm nên cần chỉnh sửa, bổ sung trong bản án phúc thẩm là phù hợp.

[2.2] Xét yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Thị Mỹ H yêu cầu bà L trả cho bà H số tiền 310.983.500 đồng và yêu cầu bà L tiếp tục trả lãi đối với số tiền 300.000.000 đồng theo mức lãi suất là 1%/tháng kể từ ngày 17/6/2023 đến khi trả hết nợ cho bà H.

- Đối với số tiền vay gốc: Bà H và bà L đều thừa nhận do bà L và bà H vay tiền đáo hạn ngân hàng nhưng sau khi trả nợ cho ngân hàng thì không vay lại được nên bà H và bà L có vay của bà H1 500.000.000 đồng, bà H đã trả tiền gốc và tiền lãi cho bà H1.

Bà H cho rằng trong số tiền 500.000.000 đồng thì bà L vay số tiền 250.000.000 đồng, bà H vay số tiền 250.000.000 đồng. Bà L cũng thừa nhận trong số tiền 500.000.000 đồng vay của bà H1 thì bà L vay 200.000.000 đồng dùng để trả tiền gốc, còn 50.000.000 đồng là dùng để trả tiền lãi phát sinh từ số tiền gốc 200.000.000 đồng khi vay tiền đáo hạn ngân hàng. Tuy nhiên bà L chỉ đồng ý trả cho bà H 200.000.000 đồng, còn tiền lãi bà L không đồng ý do hoàn cảnh khó khăn. Như vậy bà L thừa nhận bà L đã vay số tiền 250.000.000 đồng từ bà H1 để trả tiền gốc và tiền lãi phát sinh khi vay tiền đáo hạn ngân hàng. Bà L cho rằng số tiền lãi 50.000.000 đồng là cao nên bà L không có khả năng trả. Tuy nhiên, đó là tiền lãi khi bà L vay tiền để đáo hạn ngân hàng trước đó, là tiền lãi trong quan hệ vay tiền khác, nếu bà L có tranh chấp thì có quyền yêu cầu giải quyết trong vụ án khác. Còn đến khi bà L vay của bà H1 thì số tiền 250.000.000 đồng là số tiền thực

tế bà H1 đã cho bà L vay để bà L sử dụng để thanh toán khoản nợ trước đây của bà L chứ không phải là tiền lãi bà L trả cho bà H1. Hiện nay bà H đã trả nợ cho bà H1 số tiền gốc 500.000.000 đồng, trong đó có 250.000.000 đồng mà bà L đã vay. Bà L thừa nhận số tiền bà H trả cho bà H1 là của bà H, bà L chưa trả cho bà H. Như vậy số tiền bà L nợ của bà H là 250.000.000 đồng.

Bà H cho rằng trong số tiền 500.000.000 đồng thì bà L vay số tiền 250.000.000 đồng, bà H vay số tiền 250.000.000 đồng. Tại đơn kháng cáo, bà L cho rằng số tiền gốc bà L vay là 200.000.000 đồng, yêu cầu làm rõ số tiền lãi 50 triệu đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, bà L thừa nhận trong số tiền 500.000.000 đồng vay của bà H1 thì bà L vay 200.000.000 đồng dùng để trả tiền gốc, còn 50.000.000 đồng là dùng để trả tiền lãi phát sinh từ số tiền gốc 200.000.000 đồng khi vay tiền đáo hạn ngân hàng trước đó (BL 67, 68). Như vậy bà L đã thừa nhận bà L vay số tiền 250.000.000 đồng từ bà H1 để trả tiền gốc và tiền lãi phát sinh khi vay tiền đáo hạn ngân hàng.

Bà L không đồng ý với mức lãi suất 3,7% tháng đối với khoản vay với bà H1. Xét thấy, bà H và bà H1 đều cho rằng lãi suất bà H1 cho vay là 3,7%/tháng, số tiền lãi bà H đã trả cho bà H1 là 3 tháng 20 ngày, tổng số tiền lãi là 67.820.000 đồng. Trong đó tiền lãi của số tiền vay 250.000.000 đồng mà bà H trả thay cho bà L là 33.910.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng mặc dù mức lãi suất bà H1 cho vay là vượt quá quy định, tuy nhiên quá trình làm việc bà L, bà H đều không có yêu cầu gì đối với số tiền lãi đã trả cho bà H1. Do số tiền lãi này bà H đã trả cho bà H1 thay cho bà L nên bà L phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà H. Đối với số tiền lãi suất vượt quá quy định mà bà H1 đã nhận từ bà H, nếu bà L và bà H có yêu cầu thì có quyền khởi kiện giải quyết trong vụ án khác.

Xét thấy, mặc dù đương sự không yêu cầu nhưng mức lãi suất trên đã vi phạm quy định về lãi suất theo quy định tại Điều 468 BLDS 2015; ngoài ra, tại hợp đồng vay tài sản (BL29, 30) giữa bà L với bà H1 công chứng tại VPCC Lê Hồng Lâm thì lãi suất vay theo hợp đồng này do hai bên tự thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất mà pháp luật quy định. Như vậy, mức lãi suất bà H với bà H1 đưa ra đã vi phạm quy định về lãi suất của hợp đồng vay tài sản trên. Do đó, cần giải quyết về khoản lãi vay trên trong vụ án này để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, bà L cho rằng khi thỏa thuận lãi suất thì bà L không biết. Chỉ có bà H và bà H1 cho rằng mức lãi suất là 3,7% tháng đối với khoản vay. Bà H cho rằng bà đã trả lãi là 3 tháng 20 ngày, tổng số tiền lãi là 67.820.000 đồng nội dung này được chính bà H1 thừa nhận. Như vậy, xét thấy, trong trường hợp này các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì theo quy định tại Khoản 2 điều 468 lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS tại thời điểm trả nợ. Tức là mức lãi suất áp dụng chung cho trường hợp này là 10%/năm. Như vậy, số tiền lãi mà bà L phải trả cho khoản vay 250.000.000đ trong thời hạn 3 tháng 20 ngày là 7.638.888đ.

Ngoài ra bà L cũng thừa nhận có vay của bà H số tiền 3.000.000 đồng để mua điện thoại và 15.000.000 đồng để làm nhà. Bà L đồng ý trả cho bà H.

Như vậy tổng số tiền bà L nợ bà H là 275.638.888 đồng.

Đối với yêu cầu của bà H, yêu cầu bà L phải tiếp tục chịu lãi đối với số tiền 300 triệu đồng theo mức lãi suất là 1%/tháng từ ngày 17/6/2023 đến khi bà L trả nợ xong. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bà L phải chịu lãi 1% tính từ ngày 17/6/2023 đến khi xét xử vụ án ngày 08/9/2023 là 2 tháng 24 ngày. Tuy nhiên, không có chứng cứ thể hiện bà L đang nợ bà H số tiền 300 triệu đồng này. Do đó yêu cầu của bà H buộc bà L trả tiền lãi như trên là không phù hợp nên không được chấp nhận.

Như vậy kháng cáo của bà L về số tiền lãi là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận nên cần sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2023/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước về nội dung này.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Ngọc L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải trả cho bà Lê Thị Mỹ H là 275.638.888 đồng x 5% = 13.781.944 (làm tròn thành 13.782.000đồng).

Bà Lê Thị Mỹ H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền không được chấp nhận là 35.344.612đồng (310.983.500 đồng - 275.638.888 đồng) x 5% = 1.767.230đồng (làm tròn 1.767.000đồng).

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Ngọc L được chấp nhận một phần nên bà L không phải chịu.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị Ngọc L.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2023/DS-ST ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước.

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 288, 562, 569, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;



- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Tuyên chấm dứt Hợp đồng uỷ quyền ký kết vào ngày 06/3/2023 giữa bà Lê Thị Ngọc L và bà Lê Thị Mỹ H, số công chứng 002143 quyền số 02/2023 TP/CC – SCC/HĐGD tại Văn phòng Công chứng V.

- Buộc bà H trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS 01803 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước cấp ngày 13/7/2021 đứng tên bà Lê Thị Ngọc L cho bà L.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Lê Thị Mỹ H:

Buộc bà Lê Thị Ngọc L trả lại cho bà H số tiền 275.638.888 đồng (hai trăm bảy mươi lăm triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn tám trăm tám mươi tám đồng).

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà H đối với số tiền lãi theo mức lãi suất 35.344.612 đồng.

*Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.*

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị Mỹ H chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và 1.767.000 đồng (một triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.850.000 đồng (bảy triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0010653 ngày 03/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bình Phước. Sau khi khấu trừ Chi cục Thi hành án dân sự huyện L trả lại cho bà H số tiền 5.783.000 đồng (Năm triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn đồng).

Bà Lê Thị Ngọc L chịu 13.782.000 đồng (Mười ba triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0010443 ngày 24/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bình Phước. Bà L còn phải nộp thêm 13.482.000 đồng (Mười ba triệu bốn trăm tám mươi hai nghìn đồng).

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lê Thị Ngọc L không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bình Phước trả lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0010744 ngày 03/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bình Phước.

6. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.*

***Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.***

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện L;
- CCTHADS huyện L;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, TDS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Hồng Hạnh**